

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 31/2016/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 19 tháng 8 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định bảng giá hiện trạng các loại rừng thuộc rừng phòng hộ tại xã
Định Thành, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ và Phát triển rừng ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ về thi hành Luật Bảo vệ và Phát triển rừng;

Căn cứ Nghị định số 48/2007/NĐ-CP ngày 28 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ về nguyên tắc và phương pháp xác định giá các loại rừng;

Căn cứ Thông tư số 34/2009/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 6 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Quy định tiêu chí xác định và phân loại rừng;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 65/2008/TTLT-BNN-BTC ngày 26 tháng 5 năm 2008 của liên Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 48/2007/NĐ-CP ngày 28 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ về nguyên tắc và phương pháp xác định giá các loại rừng;

Thực hiện Nghị quyết số 41/2016/NQ-HĐND9 ngày 12 tháng 8 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định bảng giá hiện trạng các loại rừng thuộc rừng phòng hộ tại xã Định Thành, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 1230/TTr-SNN ngày 08 tháng 7 năm 2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này quy định Bảng giá hiện trạng các loại rừng thuộc rừng phòng hộ tại xã Định Thành, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2016.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường; Cục trưởng Cục Thuế; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
Đã ký: Mai Hùng Dũng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Bảng giá hiện trạng các loại rừng thuộc rừng phòng hộ tại xã Định Thành, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 31/2016/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8
năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Giá các loại rừng, giá cho thuê rừng, giá bồi thường thiệt hại về rừng trên diện tích thực hiện Dự án trồng mới, khoanh nuôi, bảo vệ rừng kết hợp với phát triển tổ hợp du lịch, phát triển vườn thú bán hoang dã tại khu vực rừng phòng hộ Núi Cậu, xã Định Thành, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương, được xác định bằng giá quyền sử dụng, giá cho thuê, giá bồi thường thiệt hại về rừng đối với rừng phòng hộ là rừng tự nhiên, rừng trồng.

Trong trường hợp các nội dung liên quan đến giá hiện trạng các loại rừng, giá cho thuê rừng không được đề cập trong Quyết định này thì áp dụng văn bản quy phạm pháp luật của Trung ương.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Giá các loại rừng, giá cho thuê rừng, giá bồi thường thiệt hại về rừng được áp dụng đối với các cơ quan Nhà nước, đơn vị, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài liên quan đến việc áp dụng giá các loại rừng, giá cho thuê rừng, giá bồi thường thiệt hại về rừng trên diện tích thực hiện dự án thuộc địa bàn rừng phòng hộ Núi Cậu Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

Điều 3. Giá hiện trạng các loại rừng thuộc rừng phòng hộ tại xã Định Thành, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương được sử dụng để làm căn cứ đối với các trường hợp sau:

1. Tính tiền sử dụng rừng khi Nhà nước giao rừng có thu tiền sử dụng rừng, giá trị quyền sử dụng rừng, giá trị quyền sở hữu rừng trồng khi Nhà nước giao rừng không thu tiền sử dụng rừng quy định tại Điều 24 Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004.

2. Tính tiền thuê rừng khi Nhà nước cho thuê rừng không thông qua đấu giá quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu rừng trồng quy định tại Điều 25 Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004.

3. Tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi rừng quy định tại Điều 26 Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004.

4. Tính giá trị vốn góp bằng quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu rừng trồng của Nhà nước tại doanh nghiệp quy định tại Khoản 1 và Khoản 3 Điều 35 Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004.

5. Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng gây thiệt hại cho Nhà nước.

6. Tính các loại thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

Chương II

ÁP DỤNG GIÁ CÁC LOẠI RỪNG, GIÁ CHO THUÊ RỪNG VÀ GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI VỀ RỪNG

Điều 4. Xác định giá trị tài sản là rừng của nhà nước khi giao rừng, cho thuê rừng

1. Đối với rừng tự nhiên

Áp dụng khung giá các loại rừng tự nhiên trên địa bàn thực hiện dự án, quy định tại Phụ lục I của Quyết định này.

2. Đối với rừng trồng

Giá các loại rừng trồng, quy định tại Phụ lục II của Quyết định này.

3. Các loại cây khác

Đối với các loại cây như công nghiệp, cây lấy gỗ và các loại cây khác, ngoài quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều này do các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trồng trên diện tích vùng dự án được áp dụng theo đơn giá quy định tại Quyết định số 25/2015/QĐ-UBND ngày 22/7/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành quy định về đơn giá bồi thường, hỗ trợ tài sản trên đất khi Nhà nước thu hồi trên địa bàn tỉnh Bình Dương

Điều 5. Xác định tiền bồi thường thiệt hại đối với người có hành vi vi phạm pháp luật gây thiệt hại về rừng

Xác định mức độ, hậu quả đối với hành vi vi phạm pháp luật, gây thiệt hại về rừng để làm căn cứ buộc người gây ra phải bồi thường. Người có hành vi vi phạm pháp luật gây thiệt hại về rừng thì phải bồi thường theo đúng quy định pháp luật. Giá bồi thường bao gồm các giá trị lâm sản, giá trị môi trường của diện tích rừng bị thiệt hại, cụ thể:

1. Giá trị lâm sản

- Giá trị lâm sản đối với rừng tự nhiên, rừng trồng có trữ lượng là giá trị của toàn bộ gỗ (cây đứng), lâm sản ngoài gỗ trên diện tích rừng bị phá gây thiệt hại về rừng.

+ Giá trị lâm sản rừng tự nhiên của khu rừng cụ thể xác định như khoản 1 Điều 4 của Quy định này.

+ Giá trị lâm sản của rừng trồng xác định như Khoản 2 Điều 4 của Quy định này.

- Giá trị lâm sản rừng tự nhiên chưa có trữ lượng được tính để tính giá trị bồi thường thiệt hại về rừng.

2. Giá trị môi trường

Giá trị môi trường của rừng được tính bằng giá trị của rừng về lâm sản nhân với hệ số k, thực hiện theo Thông tư Liên tịch số 65/2008/TTLT-BNN-BTC ngày 26/5/2008.

Điều 6. Giá quyền sử dụng rừng, giá cho thuê rừng, giá xử phạt vi phạm về rừng

Bảng giá quyền sử dụng rừng, giá cho thuê rừng, giá xử phạt vi phạm về rừng, quy định tại Phụ lục III của Quyết định này.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 7. Trách nhiệm của các Sở, ngành và Ủy ban nhân dân các cấp

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Chủ trì phối hợp với các sở ngành liên quan hướng dẫn triển khai Quy định về áp dụng bảng giá hiện trạng các loại rừng thuộc rừng tự nhiên, rừng trồng, giá sử dụng rừng, giá cho thuê rừng và giá bồi thường thiệt hại về rừng trên địa bàn thực hiện dự án tại Ban Quản lý rừng phòng hộ Núi Cậu Dầu Tiếng theo đúng quy định của pháp luật.

Tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quy định về áp dụng giá các loại rừng và xác định giá cho thuê rừng khi thực hiện dự án, tổng hợp những khó khăn vướng mắc phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết.

Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi và điều chỉnh giá các loại rừng khi các yếu tố giá cả và các yếu tố khác thay đổi làm ảnh hưởng tăng hoặc giảm giá trị lâm sản của rừng tự nhiên, giá sở hữu rừng trồng là rừng sản xuất, từ đó ảnh hưởng đến giá thuê rừng theo quy định của pháp luật.

Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi Trường tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các cơ quan chức năng thuộc cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức thực hiện thống nhất, đồng bộ việc giao đất, giao rừng, cho thuê đất, thuê rừng, thu hồi đất, thu hồi rừng và chuyển mục đích sử dụng đất, sử dụng rừng cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn thực hiện dự án.

2. Sở Tài chính

Chủ trì, phối hợp với Cục Thuế tỉnh và các đơn vị địa phương có liên quan hướng dẫn việc thu, quản lý sử dụng nguồn thu từ giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi, bồi thường rừng.

Theo dõi biến động giá chuyển nhượng, cho thuê rừng trên thị trường hoặc giá giao dịch về quyền sử dụng các loại rừng, quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng trên thị trường để phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề xuất, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh giao đất, cho thuê đất trên diện tích đã giao rừng, cho thuê rừng; việc thu hồi chuyển mục đích sử dụng đất trên những diện tích đã được cấp thẩm quyền cho phép đầu tư các công trình cần phải giải phóng mặt bằng.

4. Cục Thuế tỉnh

Tiếp nhận, xác định nghĩa vụ tài chính đối với hồ sơ đề nghị giao rừng, cho thuê rừng của tổ chức do các cơ quan chức năng liên quan gửi đến.

Chỉ đạo, hướng dẫn các Chi cục Thuế xác định nghĩa vụ tài chính đối với hồ sơ đề nghị giao rừng, cho thuê rừng của hộ gia đình, cá nhân do các cơ quan chức năng liên quan gửi đến.

5. Ủy ban nhân dân huyện Dầu Tiếng

Chỉ đạo thực hiện việc giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng thống nhất, đồng bộ với việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất đối với hộ gia đình, cá nhân theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức triển khai quyết định cho thuê rừng của Ủy ban nhân dân tỉnh đối với tổ chức trên địa bàn thực hiện dự án; phối hợp theo dõi, kiểm tra việc thực hiện mục tiêu, nội dung, tiến độ dự án của tổ chức đã được cấp có thẩm quyền thẩm định, chấp thuận.

6. Trách nhiệm của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao rừng, cho thuê rừng

Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài chính tại Kho bạc Nhà nước theo thông báo của cơ quan chức năng theo đúng thời gian quy định và phải thực hiện trước khi tiến hành bàn giao, cắm mốc ngoài thực địa. Nếu không chấp hành thì sẽ bị xử lý vi phạm theo quy định pháp luật.

Điều 8. Điều khoản thi hành

Trong quá trình thực hiện, nếu các cơ quan, đơn vị có khó khăn vướng mắc, đề nghị phản hồi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp, tham mưu đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
Đã ký: Mai Hùng Dũng

Phụ lục I
BẢNG GIÁ HIỆN TRẠNG CÁC LOẠI RỪNG
THUỘC RỪNG TỰ NHIÊN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 31/2016/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Stt	Các loại rừng	Đơn giá <i>(triệu đồng/ha)</i>
1	Rừng gỗ trữ lượng nghèo thường xanh	75,8
2	Rừng gỗ tự nhiên nghèo có trồng bổ sung	53,3
3	Rừng gỗ trữ lượng nghèo nửa rụng lá	57,0
4	Rừng chưa có trữ lượng	17,4

Phụ lục II
BẢNG GIÁ HIỆN TRẠNG CÁC LOẠI RỪNG
THUỘC RỪNG TRỒNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 31/2016/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Stt	Các loại rừng trồng	Đơn giá (triệu đồng/ha)
I	Rừng trồng năm 2001	
1	Tràm nước	170,0
2	Xà cừ + Keo lá tràm	62,7
3	Xà cừ + Keo lá tràm (Trồng bổ sung)	26,2
II	Rừng trồng năm 2002	
	Keo lá tràm	19,4
III	Rừng trồng năm 2003	
	Xà cừ + Keo lá tràm	62,7
IV	Rừng trồng năm 2004	
	Xà cừ	53,0
V	Rừng trồng năm 2005	
1	Keo lá tràm	78,7
2	Tràm nước	117,0
VI	Rừng trồng theo hình thức giao khoán rừng	22,9

Phụ lục III
BẢNG GIÁ HIỆN TRẠNG QUYỀN SỬ DỤNG RỪNG, GIÁ CHO THUÊ, GIÁ
XỬ PHẠT VI PHẠM VỀ RỪNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 31/2016/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8
năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

(triệu đồng/ha)

Stt	Các loại rừng	Mức độ	Đơn giá sử dụng rừng	Đơn giá cho thuê rừng		Đơn giá xử phạt vi phạm về rừng
				50 năm	01 năm	
I	Rừng tự nhiên					
	Rừng gỗ trữ lượng nghèo thường xanh	Trung bình	20,7	19,8	0,4	303
	Rừng gỗ tự nhiên nghèo có trồng bổ sung	Trung bình	19,3	18,5	0,37	213,1
	Rừng gỗ trữ lượng nghèo nửa rụng lá	Trung bình	15,3	14,6	0,29	227,9
	Rừng chưa có trữ lượng	Trung bình	8,9			69,6
II	Rừng trồng					
1	Năm 2001					
	Tràm nước		6,1	5,8	0,12	679,9
	Xà cừ + Keo lá tràm		5,5	5,3	0,11	251
	Xà cừ + Keo lá tràm (Trồng bổ sung)		5,2	5	0,1	104,7
2	Năm 2002					
	Keo lá tràm		2,6	2,5	0,05	77,5
3	Năm 2003					
	Xà cừ + Keo lá tràm		6,8	6,5	0,13	250,7
4	Năm 2004					
	Xà cừ		4,4	4,2	0,08	212
5	Năm 2005					
	Keo lá tràm		5,2	5	0,1	314,9
	Tràm nước		6,9	6,6	0,13	468
III	Rừng trồng theo hình thức giao khoán rừng	Trung bình	3,3	3,2	0,06	91,5